

## ▶トピック さまざまなサービス

だい  
第

14 課

まえがみ すこ みじか き  
前髪は、もう少し短く切って  
もらえますか？か もの しょくじ いがい まち りよう  
買い物や食事以外で、あなたが町で利用するサービスには、どんなものがありますか？

(例：美容院、クリーニング……)

Ngoài mua sắm và ăn uống, bạn thường sử dụng những dịch vụ gì trong khu phố? (vd: tiệm làm đẹp, cửa hàng giặt là, v.v.)

1. じてんしゃ くうき い  
自転車の空気を入れたいんですが…Cando+  
60たくはいびん りよう せつめい き りようほうほう りかい  
宅配便やクリーニングなどのサービスを利用するとき、説明を聞いて利用方法を理解することができる。  
Có thể nghe giải thích và hiểu cách sử dụng các dịch vụ giao hàng tận nhà, giặt là, v.v. khi sử dụng các dịch vụ đó.1 ことばの準備  
Chuẩn bị từ vựng

## 【いろいろなサービス】

a. 銀行



b. 郵便局



c. 不動産屋



d. 理髪店／床屋



e. 美容院



f. クリーニング店



g. コインランドリー



h. 中古車店



i. 自転車店



j. 携帯ショップ



k. スマホ修理店



l. リサイクルショップ

(1) え み き  
絵を見ながら聞きましょう。 14-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) き い  
聞いて言いましょう。 14-01

Hãy nghe và nhắc lại.

前髪は、もう少し短く切ってもらえますか？

## 2 会話<sup>かいわ</sup>を聞きましよう。

Hãy nghe hội thoại.

いろいろな店<sup>みせ</sup>で、お店の人<sup>みせ ひと</sup>と話<sup>はな</sup>しています。

Những người này đang nói chuyện với nhân viên ở các cửa hàng khác nhau.

### 会話 1

ズボン<sup>も</sup>を持ってクリーニング店<sup>てん</sup>にきました。

Người này đã mang quần tới tiệm giặt là.



(1) 質問<sup>しつもん</sup>に答え<sup>こた</sup>ましよう。  14-02

Hãy trả lời câu hỏi.

1. クリーニング店<sup>てん</sup>の人<sup>ひと</sup>は、何<sup>なに</sup>をすすめましたか。

Nhân viên tiệm giặt là đã gợi ý điều gì?

( )

2. いくらかかりますか。

Mất bao nhiêu tiền?

( ) 円<sup>えん</sup>

3. 期間<sup>きかん</sup>はどのぐらいかかりますか。

Mất bao nhiêu thời gian?

( )

(2) ことば<sup>かくにん</sup>を確認<sup>き</sup>して、もういちど聞きましよう。  14-02

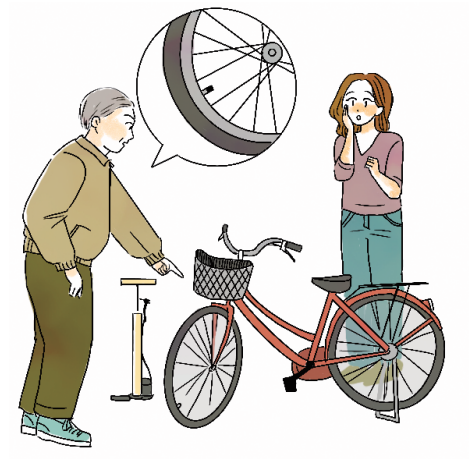
Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

シミ <sup>しみ</sup> vết bẩn | お <sup>お</sup> 落ちる <sup>おちる</sup> trôi | シミ <sup>しみ</sup> 抜き <sup>ぬき</sup> tẩy vết bẩn | 別 <sup>べつ</sup> 料 <sup>りょう</sup> 金 <sup>きん</sup> phụ phí | お <sup>お</sup> 渡 <sup>わた</sup> し <sup>し</sup> giao lại

かいわ  
会話 2

- ▶ <sup>じてんしゃ</sup>自転車の<sup>くうき</sup>空気を入れるために、  
<sup>じてんしゃてん</sup>自転車店に<sup>き</sup>来ました。

Người này đã đến cửa hàng xe đạp để bơm lốp xe đạp.



(1) <sup>しつもん</sup>質問に<sup>こた</sup>答えましょう。 14-03

Hãy trả lời câu hỏi.

1. <sup>じてんしゃ</sup>だれが<sup>くうき</sup>自転車の<sup>い</sup>空気を入れましたか。

Ai là người bơm lốp xe đạp?

( )

2. <sup>きゃく</sup>お客さんは、どうまちがえていましたか。

Người khách đã nhầm lẫn điều gì?

( )

3. <sup>りょうきん</sup>料金はいくらでしたか。

Tiền phí là bao nhiêu?

( ) <sup>えん</sup>円

(2) <sup>かくにん</sup>ことばを<sup>き</sup>確認して、もういちど<sup>き</sup>聞きましょう。 14-03

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

<sup>くうき</sup>空気 không khí | <sup>くうき い</sup>空気入れ bơm không khí | タイヤ lốp xe | キャップ nắp | はずす tháo ra | はさむ kẹp  
かぶせる đậy | ついでに tiện thể | <sup>あぶら</sup>油を<sup>さ</sup>差す tra dầu

**かいわ**  
**会話 3**

▶ <sup>たくはいびん</sup> 宅配便で <sup>にもつ</sup> 荷物を送るために、<sup>おく</sup> コンビニに <sup>き</sup> 来ました。

Người này đã đến cửa hàng tiện lợi để gửi đồ bằng dịch vụ giao hàng tận nhà.



**(1) 質問に答えましょう。** **14-04**

Hãy trả lời câu hỏi.

1. <sup>ちゃくばら</sup> 着払いと <sup>もとばら</sup> 元払いのどちらで <sup>おく</sup> 送りましたか。  
Người này sẽ thanh toán khi nhận hàng hay thanh toán trước?

( )

2. <sup>にもつ</sup> 荷物はいつ <sup>とど</sup> 届きますか。  
Khi nào đồ sẽ được giao tới nơi?

( )

3. <sup>りょうきん</sup> 料金はいくらでしたか。  
Tiền phí là bao nhiêu?

( ) <sup>えん</sup> 円

**(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。** **14-04**

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

<sup>たくはいびん</sup> 宅配便 dịch vụ giao hàng tận nhà | <sup>ちゃくばら</sup> 着払い thanh toán khi nhận hàng | <sup>もとばら</sup> 元払い thanh toán trước | <sup>うと</sup> 受け取る nhận

<sup>でんびょう</sup> 伝票 hóa đơn | <sup>とど</sup> お届け giao tới | <sup>してい</sup> 指定 chỉ định | <sup>ごぜんちゅう</sup> 午前中 trong buổi sáng | <sup>もっと</sup> 最も nhất

<sup>あず</sup> お預かりします Chúng tôi nhận đồ của quý khách.

前髪は、もう少し短く切ってもらえますか？

かいわ  
会話 4

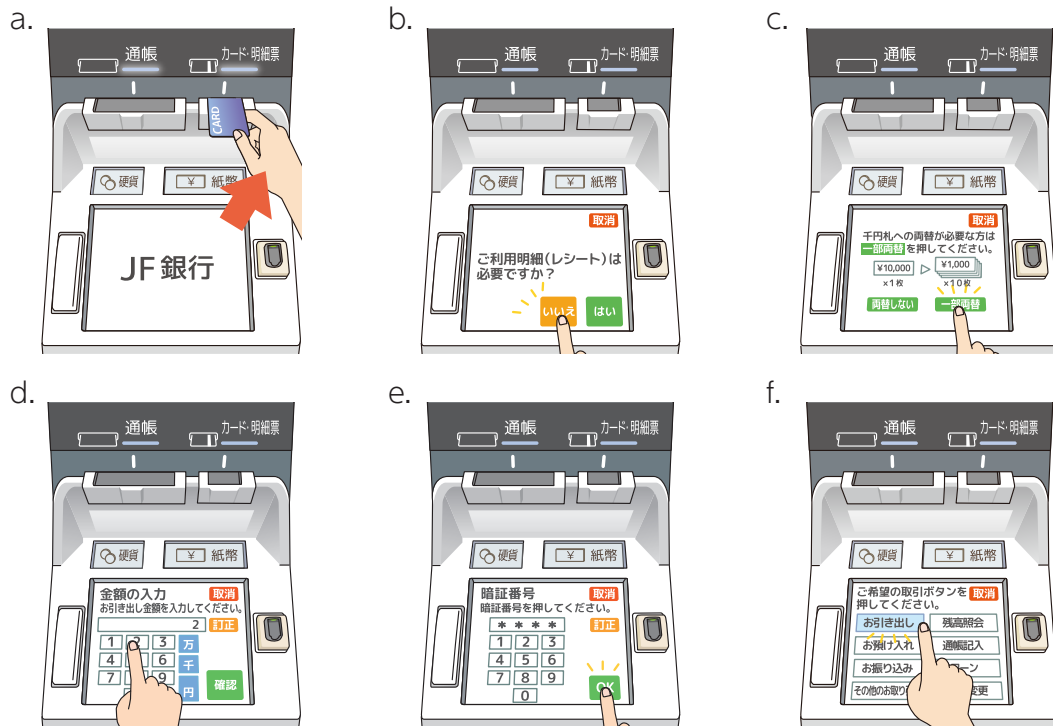
ぎんこう エーティーエム かね  
▶ 銀行の ATM でお金をおろそうとしています。

Người này đang định rút tiền ở cây ATM của ngân hàng.



(1) どんな順番でしましたか。a-f を順番に並べましょう。🔊 14-05

Người này làm các việc theo thứ tự nào? Hãy sắp xếp a-f theo thứ tự.



|   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|   |   |   |   |   |   |

(2) ことを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 14-05

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

ひょうじ 表示する hiển thị | キャッシュカード thẻ ngân hàng | お引き出し rút tiền | 次につぎ tiếp theo

あんしゅうばんごう 暗証番号 mật khẩu | 入力する nhập | 4桁 4 chữ số (～桁 ～ chữ số)

きんがく 金額 số tiền | ～円札 えんさつ tờ ～ yên | 一部 いちぶ một phần | 両替する りょうがえ đổi tiền | 利用明細 りょうめいさい bản kê chi tiết

しへい 紙幣 tiền giấy

前髪は、もう少し短く切ってもらえますか？



## 2. ゆうびんきょく れんらく 郵便局からの連絡

Can-do 61

ゆうびんぶつ ふざいれんらくひょう よ さいはいたつ ほうほう りかい  
郵便物などの不在連絡票を読んで、再配達の方法を理解することができる。  
Có thể đọc giấy thông báo giao hàng khi vắng nhà, và hiểu cách thức giao lại hàng.

## 1 ゆうびんきょく し よ 郵便局からのお知らせを読みましょう。

Hãy đọc thông báo từ bưu điện.

いえ ゆうびん う ゆうびんぶつ ふざいれんらくひょう かみ はい  
家の郵便受けに、「郵便物等ご不在連絡票」という紙が入っていました。

うけとりじん じぶん なまえ か  
「受取人」のところに、自分の名前が書いてあります。

Có một tờ giấy ghi 郵便物等ご不在連絡票 trong hòm thư nhà bạn. Ở mục 受取人 (người nhận) có ghi tên bạn.

## (1) なん し おも 何のお知らせだと思いますか。

Theo bạn, đây là thông báo gì?

おもてめん  
(表面 mặt trước)うらめん  
(裏面 mặt sau)

**郵便局 郵便物等ご不在連絡票**  
Undeliverable Item Notice

受取人様 (Addressee) 様  
差出人様 (Sender) 様からの  
郵便物等をお届けに参りましたがご不在でした。  
(ご連絡欄)

**郵便局窓口でのお受取り (24時間営業)**  
次のものをご持参の上、窓口開設時間内にこ来局ください。

この連絡票 + 印鑑 (又はご署名) + ご本人様・ご住所が確認できる証明資料 (免許証、保険証、マイナンバーカード (個人番号カード) 等)  
※個人番号の通知カードはご使用いただけません。

※代理人 (同居家族以外) の方がお受取りになる場合は、委任状が必要となります。  
なお、当日配達分は 23:00 以降にお越しください。

**再配達でのお受取り**

**1. 24時間自動受付** (この連絡票のお届け先ご住所への再配達に限りです。)  
(一部ご利用にならない電話機があります。)  
※当日再配達の受付は 17:00 までとなります。

携帯電話からは **0570-0466** (有料)  
固定電話からは **0800-997-7** (無料)

自動音声に従って、電話機を操作してください。

郵便番号 Zip Code **000-8662** 種類番号 Mail Type **61**

種類番号

<内国> 57 定形外・ゆうメール 料金不足 (円)  
<国際> 61 青留・保険付 62 税付国際通常 63 左記以外 (国際通常)  
81 国際小包・EMS 82 税付国際小包 83 左記以外 (国際小包) (円)

**お知らせ番号**  
Notice Number

配達日 希望なし → 0  
午前中 → 1  
12~14時 → 2  
14~16時 → 3  
16~18時 → 4  
18~20時 → 5  
19~21時 → 6

※ご依頼時刻により、配達時間帯のご希望に沿えない場合があります。

配達日 12/27 11:50 保管期限 1/11

配達のお申し込みは、右側のQRコードからアクセスしてください。

配達担当者 キリトリセン

**通信事務郵便 (依頼信)** 区 8-6-62 郵便局 郵便部 行

**2. PC・携帯・スマートフォン受付**  
※当日再配達の受付は 17:00 までとなります。

ゆうびん 再配達 検索

LINEでよくとお友達になると、簡単に再配達依頼ができるよう

「ゆうびん 再配達」で検索、または、本票に貼付されたシールのコードを読み込むと簡単にお申込みいただけます。

**3. 郵便・FAXによる受付 (FAX: 03-3333- )**  
本枠内にご記入の上、ポスト投かん又はFAXしてください。  
※郵送でのお申込みの場合、表面のお知らせ番号をお手元にお控えください。  
受取人様の電話番号 (FAXの方は、お名前・表面お知らせ番号をご記入ください。)

電話番号: ( )  
お名前:  
お知らせ番号:

① 配達をご希望の方は、下の欄にご記入ください。  
※申込日の翌日以降のお届けとなります。

| 配達希望日 | 希望時間帯                                                                                                                      |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 月 日   | <input type="checkbox"/> 希望なし <input type="checkbox"/> 午前中 <input type="checkbox"/> 12~14時 <input type="checkbox"/> 14~16時 |
|       | <input type="checkbox"/> 16~18時 <input type="checkbox"/> 18~20時 <input type="checkbox"/> 19~21時                            |

② お勧め先等への配達をご希望の方は、下の欄にご記入ください。  
※お届け、受取郵便局への転送に日数を必要とすることがあります。

配達先 ☐ お勧め先 ☐ ご住所の方  
お名前:  
電話番号: ( )

☐ お勧め先やご自宅近くの郵便局でお受取り

※お受取りの際、ご本人様であることを確認させていただく場合があります。  
※一部の郵便局で、国際郵便物のお受取りができない場合がありますので、ご了承ください。

**4. コールセンター (8:00~18:00)**  
携帯電話からは **0570-064** (有料) (オペレータによる当日の再配達)  
固定電話からは **0120-54** (無料) 受付は 17:00 までとなります。

To book your redelivery, visit <https://www.post.japanpost.jp/redelivery/>  
scan the code or call us on 0570-046- (Toll call; English)  
8:00 am - 9:00 pm Monday to Friday,  
9:00 am - 9:00 pm Saturday and Sunday

※ 2020 年 3 月 1 日時点の不在票です。記載事項は変更することがあります。

前髪は、もう少し短く切ってもらえますか？

(2) 郵便物を受け取るために、これからどうしますか。

次の5つの方法があります。どこに書いてあるか、印をつけましょう。

Bây giờ bạn phải làm gì để lấy được đồ chuyển phát? Có 5 cách sau đây. Hãy đánh dấu vào chỗ có thông tin.

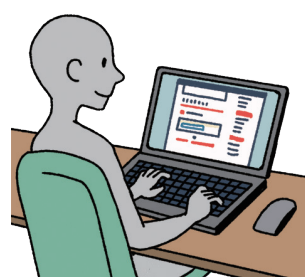
① 郵便局に行って受け取る



② この紙に書いてポストに入れる



③ インターネットで申し込む



④ 電話で申し込む



⑤ 英語で電話をする



(3) この紙を郵便で送って、受け取るようにしたいと思います。次の場合、どこに何を書けばいいですか。

Bạn muốn gửi tờ giấy này đến bưu điện để nhận đồ. Bạn sẽ viết gì và viết vào đâu?

1. 自分が家にいる日時に受け取る。

Nhận đồ vào ngày giờ bạn có ở nhà.

2. 勤め先で受け取る。

Nhận đồ tại nơi làm việc.



郵便物 郵便物 đồ chuyển phát | 不在 不在 vắng nhà | 窓口 窓口 quầy thông tin | 再配達 再配達 giao lại | 自動 自動 tự động  
(お)勤め先 勤め先 nơi làm việc | 近所 近所 hàng xóm



### 3. どのくらい切りますか？

Can-do  
62

びよういん りはってん かみがた きぼう つた  
美容院や理髪店で、どのような髪型にするか、希望を伝えることができる。  
Có thể trình bày mong muốn về kiểu tóc tại tiệm làm đẹp hoặc tiệm cắt tóc.

#### 1 会話<sup>かいわ</sup>を聞<sup>き</sup>きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶これから髪<sup>かみ</sup>の毛<sup>け</sup>を切<sup>き</sup>ります。

Bây giờ những người này sẽ đi cắt tóc.

#### 会話<sup>かいわ</sup> 1

▶男<sup>おとこ</sup>の人<sup>ひと</sup>が理髪店<sup>りはってん</sup>に來<sup>き</sup>ています。

Người đàn ông đang ở hiệu cắt tóc.

(1) はじめに、スクリプトを見<sup>み</sup>ないで会話<sup>かいわ</sup>を聞<sup>き</sup>きましょう。  14-06

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại.

1. 男<sup>おとこ</sup>の人<sup>ひと</sup>は、どんな髪型<sup>かみがた</sup>にしますか。ア-ウから選<sup>えら</sup>びましょう。

Người đàn ông sẽ chọn kiểu tóc như thế nào? Hãy chọn từ ア-ウ.

き まえ  
切る前

ア.

イ.

ウ.



2. どんな順番<sup>じゅんばん</sup>にしましたか。a-d を順番<sup>じゅんばん</sup>に並<sup>なら</sup>べましょう。

Người này đã làm các việc theo thứ tự nào? Hãy sắp xếp a-d theo thứ tự.

a.



b.



c.



d.



|   |   |   |   |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
|   |   |   |   |

→ → →

## (2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 14-06

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

りようし 理容師 : お次の方、どうぞ。

<いすに<sup>すわ</sup>座って>

りようし 理容師 : 今日は、どのように<sup>き</sup>切りましょうか？

きやく 客 : ええと、全体的に短く切ってください。

うえ 上は、3cm ぐらい、よこ 横とうし 後ろは、5mm ぐらいにしてください。

りようし 理容師 : 上が3cm で、まわりが5mm ですね。まわりはバリカンでだいじょうぶですか？

きやく 客 : はい、バリカンでお願いします。

りようし 理容師 : シャンプーとひげ<sup>そ</sup>剃りも、なさいますか？

きやく 客 : ひげ<sup>そ</sup>剃りは、だいじょうぶです。シャンプーだけ<sup>ねが</sup>お願いします。

りようし 理容師 : わかりました。それでは、よろしく<sup>ねが</sup>お願いします。

りようし 理容師 : (鏡を見せて) 後ろのほう、こんな<sup>かん</sup>感じでよろしいですか？

きやく 客 : あ、はい。

りようし 理容師 : それでは、シャンプーしますので、どうぞ。

きやく 客 : え？

りようし 理容師 : あ、ここで<sup>あたま</sup>頭を<sup>あら</sup>洗いますので、洗面台に、<sup>あたま</sup>頭を<sup>ねが</sup>お願いします。

きやく 客 : あ、はい。

りようし 理容師 : はい、お疲れさまでした。あちらで<sup>かいけい</sup>会計を<sup>ねが</sup>お願いします。

<かいけい 会計で>

てんいん 店員 : カットとシャンプーで、1,800 <sup>えん</sup>円になります。

きやく 客 : じゃあ、5,000 <sup>えん</sup>円<sup>ねが</sup>でお願いします。

てんいん 店員 : はい、5,000 <sup>えん</sup>円からお<sup>あず</sup>預かりします。3,200 <sup>えん</sup>円<sup>かえ</sup>のお返しです。

あと、こちらは、うちのスタンプカードになります。

えん 円  
あず 預かり  
～円からお預かりします  
Tôi nhận từ quý khách ~ yên.  
みせ ひと つか ひょうげん  
店の人が使う表現  
Cách nói sử dụng bởi nhân viên của  
hàng.

前髪は、もう少し短く切ってもらえますか？

じかい も 次回お持ちください。スタンプが10個たまると、500円引きになります。

きゃく 客：わかりました。

てんいん 店員：ありがとうございました。

どのように *nhu thế nào* | 全体的に *toàn bộ* | ～mm ～mm | まわり *xung quanh* | バリカン *tông đơ*  
 ひげ剃り *cạo râu* | 鏡 *gương* | 後ろのほう *đằng sau* | こんな感じ *kiểu như thế này* | 洗面台 *bồn rửa*  
 カット *cắt tóc* | お返し *trả lại*

## かいわ 会話 2

おんな ひと びやういん き  
 ▶ 女の人が美容院に来ています。

Người phụ nữ đang ở tiệm làm đẹp.

(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 14-07

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại.

1. どんな順番にしましたか。a-d を順番に並べましょう。

Người này đã làm các việc theo thứ tự nào? Hãy sắp xếp a-d theo thứ tự.

a.



b.



c.



d.



|   |   |   |   |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
|   |   |   |   |

→

2. 女の人とはどんな髪型になりましたか。ア - ウから選びましょう。

Người phụ nữ đã cắt kiểu tóc thế nào? Hãy chọn từ A-U.

き まえ  
切る前



ア.



イ.



ウ.



## (2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 14-07

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

美容師：いらっしゃいませ。

客：あのう、予約した、カインと申します。

美容師：はい、カイン様ですね。お待ちしております。こちらにどうぞ。

<いすに座って>

美容師：こんにちは、矢吹と申します。よろしくお願いします。

客：お願いします。

美容師：今日はカットでよろしいですね。どのような感じになさいますか？

客：そうですね。ボリュームを少なくして、長さも少し短くしてください。

美容師：どのぐらい切りますか？

客：3cm ぐらい切ってください。えーと、ちょっと待ってください。

(スマホの写真を見せて) こんな感じにお願いします。

美容師：わかりました。それでは、シャンプー台のほうへどうぞ。

<シャンプー台で>

アシスタント：かゆいところはございませんか？

客：えーと、だいじょうぶです。

アシスタント：……お疲れさまでした。あちらへどうぞ。

<いすに座って>

美容師：前髪は、こんな感じでいかがですか？

客：そうですね、すみません、もう少し短く切ってもらえますか？

美容師：もう少し短くですね。わかりました。

美容師：(鏡を見せて) これでどうでしょうか？

客：ありがとうございます。とてもいいです。

美容師：ありがとうございます。それでは、あちらでお会計をお願いいたします。

お待ちしております  
=待っていました

どのような như thế nào | 長さ なが độ dài | シャンプー台 だい chậu gội đầu | 前髪 まえがみ tóc mái



### 形に注目

(1) 音声<sup>おんせい</sup>を聞いて、<sup>き</sup>\_\_\_\_\_にことば<sup>か</sup>を書きましょう。🔊 14-08  
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

全体的<sup>ぜんたいてき</sup>に\_\_\_\_\_切<sup>き</sup>ってください。

ボリュームを\_\_\_\_\_して、長さ<sup>なが</sup>も少し<sup>すこ</sup>\_\_\_\_\_してください。

上<sup>うへ</sup>は、3cm <sup>センチ</sup>ぐらい、横<sup>よこ</sup>と後ろ<sup>うし</sup>は、5mm <sup>ミリ</sup>ぐらい\_\_\_\_\_してください。

! <sup>かみがた</sup>髪型<sup>しじ</sup>を指示<sup>しじ</sup>するとき、どんな形<sup>かたち</sup>を使<sup>つか</sup>っていましたか。➡ 文法ノート①  
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi yêu cầu kiểu tóc?

(2) 形<sup>かたち</sup>に注目<sup>ちゅうもく</sup>して、会話<sup>かいわ</sup>をもういちど聞<sup>き</sup>きましょう。🔊 14-06 🔊 14-07  
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

前髪は、もう少し短く切ってもらえますか？

## 2 かみがた 髪型をどのようにしてほしいか、つた 伝えましょう。

Hãy trình bày về kiểu tóc mà bạn muốn làm.

### ① きぼう つた 希望を伝える Trình bày nguyện vọng bản thân.

きょう 今日、どうなさいますか？

カットとシャンプー、ねが お願いします。

カラー  
パーマ  
トリートメント

きょう 今日、どのようにき 切りましょうか？

みじか き 短く切ってください。

センチ 3cm ぐらい切ってください。

うえ センチ 3cm、まわりは ミリ 5mm にしてください。

しゃしん み (写真を見せて) こんな感じにねが お願いします。

ボリュームをすく 少なくしてください。

### ② し あ たし 仕上がりを確認める Kiểm tra sau khi hoàn thiện.

こんな感じによろしいですか？

はい。

すこ みじか き もう少し短く切ってください。

### (1) かいわ き 会話を聞きましょう。 14-09 14-10 14-11

Hãy nghe hội thoại.

### (2) シャドーイングしましょう。 14-09 14-10 14-11

Hãy luyện nói đuổi.

### (3) りょうし びょうし きやく 理容師／美容師とお客さんになって、ロールプレイをしましょう。

りはつてん びょういん かみがた つた 理髪店や美容院で、どのような髪型にするか伝えましょう。

Hãy luyện tập đóng vai nhân viên ở tiệm cắt tóc/tiệm làm đẹp và khách hàng. Hãy trình bày về kiểu tóc mà bạn muốn làm.

前髪は、もう少し短く切ってもらえますか？



## 4. 外国の方のために、いろいろなサービスがあります

Can-do 63

国際交流協会などで、どんな外国人向けサービスがあるか、聞いて理解することができる。  
 Có thể nghe và hiểu rằng có những dịch vụ nào dành cho người nước ngoài ở Hiệp hội Giao lưu Quốc tế, v.v..

### 1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

がいこくじん

【外国人のためのサービス】

a. 外国語による相談



b. 外国語の翻訳



c. 電話による通訳



d. 病院での通訳



e. 健康診断



f. 生活ガイドブック



g. 日本語教室



h. 交流イベント



えみ き 絵を見ながら聞きましょう。

14-12

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

前髪は、もう少し短く切ってもらえますか？

## 2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ ディアンティさんが、市の国際交流センターの窓口で、外国人向けのサービスについて、担当の人から話を聞いています。

Dianti đang nói chuyện với người phụ trách ở quầy thông tin của trung tâm giao lưu quốc tế của thành phố về dịch vụ dành cho người nước ngoài.



## (1) どんなサービスがありますか。1のa-hから選びましょう。

Có những dịch vụ gì? Hãy chọn từ a-h ở phần 1.

( , , , )

(2) もういちど聞きましょう。会話の内容と合っているものには○、違っているものには×を、( ) に書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Điền ○ vào câu đúng, × vào câu không đúng với nội dung hội thoại.

1. 外国語の相談は、お金がかかります。 ( )

Tư vấn bằng tiếng nước ngoài sẽ mất phí.

2. インドネシア語の相談は、毎週火曜日です。 ( )

Thời gian tư vấn bằng tiếng Indonesia là thứ Ba hàng tuần.

3. 仕事やビザの相談はできません。 ( )

Không nhận tư vấn về công việc hay visa.

4. 生活ガイドブックは、インドネシア語はありません。 ( )

Sách hướng dẫn đời sống không có bản tiếng Indonesia.

5. 病院での通訳は、お金がかかります。 ( )

Phiên dịch ở bệnh viện sẽ mất phí.

6. センターの日本語授業は、個人レッスンです。 ( )

Giờ học tiếng Nhật ở trung tâm là buổi học cá nhân.

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

質問 câu hỏi | ビザ visa | 情報 thông tin | けが vết thương | 通訳 phiên dịch | 有料 có tính phí  
 助かる có ích | 楽に dễ dàng | 暮らす sống | 入門 nhập môn | 上級 cao cấp  
 個人レッスン buổi học cá nhân



かたち ちゅうもく  
**形に注目**

(1) 音声<sup>おんせい</sup>を聞いて、<sup>き</sup>\_\_\_\_\_にことば<sup>か</sup>を書きましょう。🔊 14-14  
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

外国<sup>がいこく</sup>の方<sup>かた</sup>の\_\_\_\_\_、いろいろなサービスがあります。

生活<sup>せいかつ</sup>の\_\_\_\_\_いろいろな情報<sup>じょうほう</sup>を、外国語<sup>がいこくご</sup>で紹介<sup>しょうかい</sup>しています。

病気<sup>びょうき</sup>やけがで病院<sup>びょういん</sup>に行くときの\_\_\_\_\_、外国語<sup>がいこくご</sup>の通訳<sup>つうやく</sup>を紹介<sup>しょうかい</sup>しています。

❗ 「ため」は、どんな意味<sup>い</sup>だと思いますか。→ 文法<sup>ぶんぽう</sup>ノート ②  
Theo bạn, *tam* có nghĩa là gì?

(2) 形<sup>かたち</sup>に注目<sup>ちゅうもく</sup>して、会話<sup>かいわ</sup>をもういちど聞き<sup>き</sup>ましょう。🔊 14-13  
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.



ちょうかい  
聴解スクリプト

## 1. じてんしゃ くうき い 自転車の空気を入りたいんですが…

かいわ  
会話 1

14-02

てんいん 店員：いらっしゃいませ。

きやく 客：すみません、クリーニングをお願いします。

てんいん 店員：はい、こちらですね。ズボンが1点でよろしいですか？

きやく 客：はい。あの、このズボン、ここが汚れてしまったんですが、  
きれいになりますか？

てんいん 店員：あー、けっこう大きなシミですねえ。こちらは何のシミですか？

きやく 客：カレーです。

てんいん 店員：カレーのシミは、落ちにくいんですよ。シミ抜きをしますか？

べつりょうきん  
別料金ですが。

きやく 客：シミ抜き……いくらですか？

てんいん 店員：クリーニング代込みで、1,500 円になります。

きやく 客：わかりました。じゃあ、それをお願いします。

てんいん 店員：お渡しまでに 2 週間ほどかかりますが、よろしいですか？

きやく 客：はい、だいじょうぶです。

かいわ  
会話 2

14-03

きやく 客：すみません、自転車の空気を入りたいんですが……。

てんいん 店員：ああ、空気？ 空気入れはそこに置いてあるよ。

きやく 客：使ってもいいですか？

てんいん 店員：うん、自分で入れてくれる？

きやく 客：はい…… あれ、すみません。使い方が、よくわからないんですが……。  
空気が入らないんです。

てんいん 店員：どれどれ。ああ、空気を入れるときは、タイヤのキャップをはずさなきゃ。  
ここに、こうはさんで、あとは、空気を入れて、終わったらキャップを  
かぶせればいいよ。

きやく 客：わかりました。

……ありがとうございました。終わりました。いくらですか？

てんいん かね  
店員：お金はいいよ。

きやく  
客：え、いいんですか？ ありがとうございます。

てんいん あぶら さ い  
店員：ついでに、油も差して行く？

きやく  
客：あ、はい。ありがとうございます。

かいわ  
会話 3



14-04

きやく たくはいびん おく  
客：すみません、宅配便を送りたいんですが……。

てんいん たくはいびん ちゃくばら もとばら  
店員：宅配便ですね。着払いと元払いは、どちらになりますか？

きやく  
客：え？ すみません、わかりません……。

てんいん もとばら いま かね はら ちゃくばら う と ひと  
店員：元払いは、今ここでお金を払います。着払いは、受け取る人が  
かね はら  
お金を払います。

きやく いま かね はら  
客：あ、今お金を払います。

てんいん もとばら でんぴよう か  
店員：元払いですね。それでは、こちらの伝票をお書きください。

きやく  
客：……これでいいですか？

てんいん あず とど にちじ してい  
店員：はい、お預かりします。お届けの日時の指定はありますか？

いま  
今からですと、明日 10 日の午前中が最も早いお届けになります。

きやく あした よる ねが  
客：じゃあ、明日の夜でお願いします。

てんいん じゅうくじ じ  
店員：19 時から 21 時でよろしいですか？

きやく  
客：はい。

てんいん りょうきん えん  
店員：それでは…… 料金、1,260 円になります。

かいわ  
会話 4



14-05

きやく  
客：すみません。

ぎんこういん きやくさま  
銀行員：はい、お客様、どうなさいましたか？

きやく エーティーエム かね つか かた  
客：あのう、この ATM でお金をおろしたいんですが、使い方が  
よくわからなくて。

ぎんこういん エーティーエム えいご あんない ひょうじ  
銀行員：こちらの ATM は、英語のご案内も表示されますが……。

きやく わたし えいご にほんご おし  
客：あ、私は英語はよくわからないので、日本語で教えてもらえませんか？

ぎんこういん  
銀行員：かしこまりました。それでは、まず、こちらにキャッシュカードを入れて  
ください。

客：ここですね？

銀行員：はい。お金をおろすのでしたら、この「お引き出し」のボタンを押してください。

客：はい。

銀行員：次に、暗証番号を入力してください。4桁の数字です。わかりですか？

客：はい、わかります。

銀行員：そうしたら、暗証番号を入れて、緑色の「OK」ボタンを押してください。

客：はい、入れました。

銀行員：次に、金額を入力します。おろしたい金額を入れて、また緑のボタンを押してください。

客：はい、押しました。

銀行員：すべて一万円札でよろしいですか？ それとも、一部を千円札に

両替なさいますか？ 両替が必要なければ、こちらの左のボタンを押してください。両替する場合は、右のボタンを押してください。

客：はい。

銀行員：ご利用明細、レシートは必要ですか？

客：えーと、いらないです。

銀行員：それでは、「いいえ」のボタンを押して、お待ちください。

機械：カードをお取りください。紙幣をお取りください。

ご利用ありがとうございました。

客：おろせました！ ありがとうございました。

銀行員：ご利用ありがとうございました。

## 4. 外国の方のために、いろいろなサービスがあります

14-13

ディアンティ：こんにちは。

担当の人：はい、こんにちは。

ディアンティ：すみません、ちょっと質問があるんですが……。

担当の人：はい。何ですか？

ディアンティ：えーと、ここで、外国語で無料で相談ができると聞きました。

インドネシア語の相談もできますか？

担当の人：はい、できますよ。でも、外国語の相談は、曜日と時間が決まっています。インドネシア語は、毎週火曜日です。

ディアンティ：火曜日……わかりました。仕事やビザのことで相談がしたいんですが、できますか？

担当の人：だいじょうぶですよ。

ディアンティ：ありがとうございます。じゃあ、火曜日に、また来ます。

担当の人：あと、ほかにも、外国の方のために、いろいろなサービスがあります。説明しましょうか？

ディアンティ：え、そうですか。じゃあ、お願いします。

担当の人：このガイドブックは見たことがありますか？ 生活のためのいろいろな情報を、外国語で紹介しています。インドネシア語もありますよ。どうぞ、お持ちください。

ディアンティ：ありがとうございます。へー、いいですね。

担当の人：それから、ここに書いてありますが、病気やけがで病院に行くときのために、外国語の通訳を紹介しています。こちらは有料ですが、とても安く利用できます。

ディアンティ：そうですか。助かりますね。でも、日本でもっと楽に暮らせるように、もっと日本語を勉強したいです。

担当の人：あ、このセンターにも、日本語教室がありますよ。入門から上級まで、たくさんのクラスがあります。個人レッスンがいいときは、先生の紹介もしています。こちらが案内のパンフレットです。

## 第14課 前髪は、もう少し短く切ってもらえますか？

よろしければ、どうぞ。

ディアンティ：ありがとうございます。

---

## 第14課

前髪は、もう少し短く切ってもらえますか？

かん

じ

の

こ

と

ば

## 1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

がいこく

外国

外国

外国

ゆうびんきょく

郵便局

郵便局

郵便局

じょうほう

情報

情報

情報

きんじょ

近所

近所

近所

そうだん

相談

相談

相談

じどう

自動

自動

自動

しつもん

質問

質問

質問

あら

洗う

洗う

洗う

まどぐち

窓口

窓口

窓口

にゅうりょく

入力する

入力する

入力する

## 2 漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① A：ビザのことで相談がしたいんですが……。B：それでは、10 番の窓口に行ってください。② このガイドブックには、外国からの観光客のための情報がたくさんあります。③ ここに質問を入力してください。答えが自動で出ます。④ この近所に郵便局がありますか？⑤ カットの前に、髪を洗います。

## 3 上のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう  
文法ノート

①

ナ A- に

イ A- く

V

ぜんたいてき みじか き  
全体的に短く切ってください。

Hãy cắt ngắn toàn bộ ạ.

- Đây là cách nói dùng để trình bày hành động được thực hiện như thế nào. Trong ví dụ trên, người nói đang giải thích mình muốn cắt tóc như thế nào.
- Nếu là tính từ đuôi ナ thì thay な bằng に, ví dụ きれいに, 静かに. Nếu là tính từ đuôi イ thì thay い bằng く, ví dụ 早く, 長く. Những từ này được đặt trước động từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ đó.
- Cũng có cách nói 短くする (làm cho ngắn) thay cho 短く切る (cắt ngắn) theo cấu trúc ナ A- に / イ A- く + する.
- どのように動作をするかを言うときの表現です。ここでは、髪をどのように切るか説明しています。
- ナ形容詞は、「な」を「に」に変えて、「きれいに」「静かに」となります。イ形容詞は、「い」を「く」に変えて、「早く」「長く」となります。動詞の前に置いて、動詞を修飾します。
- 「短く切る」は、「短くする」のように、「ナ A- に / イ A- く + する」の形で言うこともできます。

【例】 ▶ できるだけ早く申し込んでください。  
Bạn nên đăng ký sớm nhất có thể.

▶ 部屋はきれいに掃除してください。  
Hãy dọn dẹp phòng sạch sẽ nhé.

②

N のために、～

がいこく かた  
外国の方のために、いろいろなサービスがあります。

Có rất nhiều dịch vụ dành cho người nước ngoài.

- Đây là cách nói thể hiện đối tượng tiếp nhận lợi ích hoặc ưu đãi gì đó.
- Có nhiều cách nói khác như 家族のために (cho gia đình), 友だちのために (cho bạn bè), 自分のために (cho bản thân), v.v..
- Cũng có thể sử dụng cấu trúc N1 のための N2 như 子どものためのスペース (không gian dành cho trẻ em).
- Về sau cũng có thể thể hiện mục đích của hành động, ví dụ 将来のために、がんばります (Tôi cố gắng vì tương lai), 健康のために、毎日歩いています (Tôi đi bộ hàng ngày để có sức khỏe).
- 利益や恩恵を受ける対象を表す言い方です。
- 「家族のために」「友だちのために」「自分のために」などの言い方があります。
- 「子どものためのスペース」のように、「N1 のための N2」の形で使うこともできます。
- 「将来のために、がんばります。」「健康のために、毎日歩いています。」のように、後ろに続く文の目的を表すこともできます。

【例】 ▶ はじめての方のために、図書館の使い方をご説明します。  
Tôi sẽ giải thích cách sử dụng thư viện cho những người lần đầu tới.

▶ これは、外国の方のための生活ガイドブックです。  
Đây là sách hướng dẫn đời sống dành cho người nước ngoài.

日本の生活  
TIPS

## ● クリーニングサービス Dịch vụ giặt là



Khi sử dụng dịch vụ giặt là, bạn sẽ mang đồ cần giặt ra cửa hàng, sau đó đến lấy vào ngày giặt xong. Giá thành phụ thuộc vào từng cửa hàng và khu vực. Chi phí giặt những trang phục thường nhật như áo sơ mi trắng, quần âu, v.v. thường rơi vào khoảng vài trăm yên; những trang phục đặc thù không thể tự giặt ở nhà như đồ da, lông cừu, lông vũ, kimono, v.v. thì khoảng vài nghìn yên. Thời gian giặt cũng tùy vào từng loại trang phục, giặt một chiếc áo bình thường thì mất khoảng 2 đến 3 ngày. Cũng có nhiều cửa hàng có dịch vụ giặt lấy ngay trong ngày.

Các tiệm giặt là cũng cung cấp rất nhiều dịch vụ đa dạng. Có nhiều nơi không chỉ giặt quần áo mà còn giặt cả giấy, túi, gối bông, v.v.. Cũng có cửa hàng nhận sửa quần áo cho vừa kích cỡ của khách. Gần đây, các dịch vụ ngày càng đa dạng, chẳng hạn như cho mượn đệm futon hay nhận bảo quản những đồ chỉ mặc vào mùa đông trong một thời gian nhất định.

クリーニングを出すときは、服を自分でクリーニング店に持って行って預け、できあがった日に取りに行きます。値段は店や地域によってさまざまですが、ワイシャツやズボンなどの日常の服は数百円ぐらい、レザーやカシミア、ダウン、着物など、家では洗えない特殊なものは、数千円ぐらいです。クリーニングにかかる日数も種類によって違いますが、普通のシャツならだいたい 2-3 日でできます。その日のうちに仕上がる「即日仕上げ」のサービスがある店もあります。

クリーニング店では、多様なサービスも行っています。衣類だけでなく、くつやバッグ、ぬいぐるみなどのクリーニングを行っている店もありますし、サイズが変わって着られなくなってしまった服をリフォームしてくれる店もあります。最近ではさらにサービス内容が多様化してきており、布団の貸し出しや、冬にしか着ないコートなどを一定期間保管してくれるサービスなどを行っている店もあります。

## ● たくはいびん 宅配便 Dịch vụ giao hàng tận nhà

Với dịch vụ giao hàng tận nhà, bạn có thể gửi hàng hóa đi hầu hết các nơi ở Nhật Bản. Dịch vụ này được rất nhiều người sử dụng vì nhanh chóng và chính xác. Bạn có thể gửi đồ từ sân bay về nhà khi đi nước ngoài về, gửi thẳng quà lưu niệm mua ở nơi du lịch về nhà, nhận đồ đã đặt mua trên các ứng dụng chợ trời, v.v..

Như trong bài khóa đã nhắc tới, người ta thường mang đồ tới cửa hàng tiện lợi để gửi đồ bằng dịch vụ giao hàng tận nhà. Nếu gần nhà bạn có kho giao hàng thì bạn cũng có thể mang trực tiếp ra đó. Khi gửi đồ, bạn sẽ chọn hình thức thanh toán sau khi nhận đồ hoặc thanh toán trước. Phí gửi sẽ chênh lệch dựa vào kích cỡ và khoảng cách địa lý khi gửi đồ. Bạn cũng có thể chỉ định ngày và giờ nhận đồ cho người nhận.

Trong trường hợp đồ được giao tới lúc người nhận không có nhà, một tờ thông báo *fuzaitsuuchi* sẽ được để lại trong hộp thư của bạn. Khi thấy thông báo này, bạn có thể gọi điện hoặc đăng ký trên internet để yêu cầu ngày giao lại. Ngoài lựa chọn giao lại đồ về nhà, bạn cũng có thể chọn giao đến nơi làm việc, hoặc nhận tại cửa hàng tiện lợi ở gần đó.



宅配便は、日本国内ならほとんどの場所に荷物を送ることができるサービスです。正確に早く荷物が届く日本の宅配便のサービスは、多くの人に利用されています。海外から日本に戻ったとき空港から自宅へ荷物を送ったり、旅行先で買ったお土産を直接家に送ったり、フリマアプリで買った商品の受け渡しに利用したりと、使い方はさまざまです。

宅配便を送る場合は、本文のように、コンビニに荷物を持ち込むのが普通です。近くに宅配業者のサービスステーションがある場合は、そこに持ち込むこともできます。荷物を送るときは、着払いか元払いかを選びます。送料は、大きさと距離によって違います。また、送るときに、相手が受け取る日にちと時間を指定することができます。

宅配便を受け取るときに不在だった場合、「不在通知」が郵便受けに入れます。これを見て、再配達の日時を指定します。電話をかけてもいいですし、インターネットで申し込むこともできます。また、自宅に再配達してもらう以外にも、職場に転送したり、近くのコンビニで受け取る設定にしたりすることもできます。

## ● りはつてん びよういん 理髪店／美容院 Tiệm cắt tóc / Tiệm làm đẹp

Có hai loại tiệm cắt tóc tại Nhật là *rihatsuten* (tiệm cắt tóc) và *biyouin* (tiệm làm đẹp). Hai hình thức này chỉ khác nhau trên phương diện luật pháp, còn từ vị trí người sử dụng thì không cần phải phân biệt điều này.

Tiệm cắt tóc được gọi là *tokoya-san* trong ngôn ngữ đời thường. Ngoài ra còn có cách gọi như *riyoushitsu*, *sanpatsuya*, v.v.. Bên ngoài cửa hàng có cột màu đỏ, xanh nước biển, trắng để nhận diện. Khác với *biyouin*, *rihatsuten* không chỉ cắt và gội đầu mà còn có thể cạo râu nữa. Phần lớn khách hàng của *rihatsuten* đều là nam giới nhưng nữ giới cũng có thể sử dụng. Thông thường không cần hẹn trước khi đến.

*Biyouin* (*biyoushitsu*) ngoài gội đầu, cắt tóc, nhuộm tóc, làm xoăn, nhiều nơi còn có dịch vụ làm móng, massage, dịch vụ mặc yukata, kimono, v.v.. Khách hàng ở đây đa số là nữ giới, tuy nhiên cũng có nhiều nam giới tới đây để cắt tóc.

Tùy từng nơi mà giá cắt tóc ở tiệm cắt tóc và tiệm làm đẹp sẽ khác nhau. Những tiệm cắt tóc nhỏ lẻ thường rơi vào khoảng 3000 đến 4000 yên một lần cắt. Những cửa hàng có quy mô tương đối lớn ở trước cửa nhà ga hay các khu phố mua sắm thì khoảng 1500 đến 2000 yên một lần bao gồm cắt, gội đầu, cạo râu. Các tiệm làm đẹp thường dao động từ 2000 đến 6000 yên một lần cắt, nhưng những nơi nổi tiếng thì có thể lên tới hơn 10.000 yên một lần.

Gần đây, những tiệm cắt tóc chỉ cắt đơn giản trong khoảng 10 phút hoặc những tiệm làm đẹp chuyên cắt nhuộm cũng ngày càng nhiều hơn. Bạn có thể cắt tóc với giá chỉ khoảng 1000 yên một lần nếu không dùng dịch vụ gội đầu. Những cửa hàng này thường có ở trong nhà ga, siêu thị, trên phố mua sắm, v.v..

Quy trình sử dụng tiệm cắt tóc và tiệm làm đẹp sẽ khác nhau tùy từng cửa hàng hay kiểu tóc, tuy nhiên thường sẽ như dưới đây.

日本で髪を切るところは、大きく分けて「理髪店」と「美容院」に分けられます。違いは管轄する法律の違いですが、利用者の立場としては、それほど区別する必要はありません。

理髪店は、日常のことばでは「床屋さん」と呼ばれます。ほかにも「理容室」「散髪屋」などの言い方もあります。店の外に、赤、青、白の「サインポール」が出ているのが目印です。理髪店は美容院と違って、カットやシャンプーだけでなく、顔剃りができるのが特徴です。理髪店の客層の中心は男性ですが、女性が利用することもできます。一般的には予約なしで行きます。

美容院（美容室）は、シャンプー、カット、カラーリング、パーマだけではなく、ネイル、ヘッドスパ、マッサージ、浴衣や着物の着付けなどを行っている店もあります。客層の中心は女性ですが、美容院で髪を切る男性もたくさんいます。

理髪店や美容院でカットするときの値段は、店によってさまざまです。理髪店の場合、個人経営の店の場合は、1回3,000～4,000円ぐらいが一般的です。駅前や商店街などにある比較的規模の大きな理髪店では、1,500円～2,000円ぐらいでカット、シャンプー、顔剃りまでできるところもあります。美容院は、カットのみの場合、だいたい1回2,000円～6,000円ぐらいですが、有名な美容師がいる店などは10,000円以上する場合もあります。

最近では、1回10分ぐらいの短時間で簡単にカットだけしてくれる理髪店や、カット・カラー専門の美容院も増えています。シャンプーをしない代わりに、1回1,000円程度の安い値段でカットしてもらうことができます。こうした店は、駅の中やスーパーの中、商店街などにあります。

理髪店や美容院の利用手順は、店により、髪型によりさまざまですが、代表的なものを以下に示します。

りはってん りようほう  
▶ 理髪店の利用法 Cách sử dụng tiệm cắt tóc

1. Đến tiệm cắt tóc, ngồi chờ ở ghế (nếu không có ai đang chờ, bạn sẽ được gọi ngay). Khi được gọi tới lượt, bạn đi đến ghế và ngồi xuống.

理髪店に行き、待合席に座ります（待っている人がいない場合は、すぐに呼ばれます）。自分の番になったら呼ばれますので、いすに行って座ります。

2. Trình bày với nhân viên bạn muốn làm kiểu tóc gì, độ dài cụ thể, có dùng tông đơ hay không, v.v. và họ sẽ cắt tóc cho bạn.

どのような髪型にしたいか、具体的な長さや、バリカン使用の有無などを伝え、カットしてもらいます。

3. Sau khi cắt tóc xong, bạn sẽ gội đầu. Các tiệm cắt tóc thường có chậu rửa mặt đặt phía trước ghế và bạn sẽ cúi mặt xuống để gội đầu.

カットが終わったら、シャンプーをします。理髪店に多いのは、洗面台がイスの前にあり、前屈みになって下を向いてシャンプーをするスタイルです。

4. Nếu bạn cạo râu, họ sẽ ngả ghế xuống sau khi gội đầu và đắp lên mặt bạn một chiếc khăn nóng. Sau đó họ sẽ dùng dao cạo râu để cạo. Sau khi cạo râu xong, họ sẽ đưa ghế về vị trí ban đầu.

顔剃りをする場合は、このあとイスの背が倒され、顔に熱いタオルが置かれます。そのあと、カミソリを使って髭を剃ります。顔剃りが終わったら、イスの背が元に戻されます。

5. Sấy và tạo kiểu tóc bằng máy sấy.

ドライヤーで髪を乾かし、セットします。

6. Sau khi sấy xong tóc, bạn ra quầy thanh toán để trả tiền. Nhiều cửa hàng sẽ làm thẻ tích điểm cho bạn.

終わったら、会計に行って、お金を払います。ポイントカードをくれる店などもあります。

Nếu bạn chỉ cắt tóc thôi thì sau khi cắt xong họ sẽ dùng một chiếc máy để hút những sợi tóc dính trên đầu bạn. Ngoài ra, tại một số cửa hàng, bạn sẽ mua vé tại máy bán vé tự động khi vào cửa, và đưa vé đó cho nhân viên khi họ cắt tóc.

カットのみの店の場合は、カットのあと、掃除機のようなもので頭についた髪の毛を吸い取ります。また会計も、店に入ったときに券売機でチケットを買い、髪を切るときに理髪師にチケットを渡す方式の店もあります。



びよういん りようほう  
▶ 美容院の利用法 Cách sử dụng tiệm làm đẹp

1. Bạn sẽ đặt chỗ trước bằng điện thoại hoặc trên mạng. Cũng có nơi không cần hẹn trước nhưng có thể bạn sẽ phải chờ rất lâu, vì vậy nên hẹn trước thì tốt hơn.

事前に電話かネットで予約をします。予約なしでできる店もありますが、長い時間待たされることがあるので、予約してから行くといいでしょう。

2. Bạn đến tiệm làm đẹp vào ngày đã hẹn và nói tên với nhân viên lễ tân. Nếu là lần đầu bạn đến tiệm thì có nơi sẽ yêu cầu bạn điền tên và địa chỉ liên lạc vào tờ đơn mẫu để lập thông tin.

予約の日時に、美容院に行きます。受付スタッフに名前を伝えます。はじめて行く美容院の場合、カルテを作るために、フォームに名前や連絡先などを記入することもあります。



3. Sau khi được đưa tới chỗ ngồi, bạn trình bày với nhân viên về kiểu tóc mình muốn làm. Nếu có hình ảnh cụ thể thì mang theo giải thích sẽ dễ hơn.

席に案内されたら、美容師にどんな髪型にしたいか伝えます。具体的なイメージがある場合は、写真などを持って行って説明するといでしょう。

4. Sau khi chọn được kiểu tóc, đầu tiên bạn sẽ được đưa tới chỗ gội đầu (cũng có những tiệm không gội đầu trước khi cắt).

髪型が決まったら、まずシャンプー台に案内されますので、シャンプーをします（カットの前のシャンプーをしない美容院もあります）。

5. Bạn quay lại chỗ cắt tóc. Nếu bạn làm những dịch vụ mất nhiều thời gian như làm xoăn hay nhuộm tóc thì cũng sẽ có những nơi mang tạp chí hay đồ uống đến cho bạn. Sau khi cắt, cũng có những nơi sẽ gội đầu cho bạn một lần nữa.

カット台に戻り、カットをします。時間のかかるパーマやカラーリングの場合、雑誌や飲み物を持ってきてくれることもあります。カットのあと、もう一度シャンプーをすることもあります。

6. Sau khi sấy khô tóc, bạn sẽ soi gương để kiểm tra kiểu tóc đã hoàn thiện.

髪をドライヤーで乾かしたら、鏡で仕上がりを確認します。

7. Sau khi làm tóc xong, bạn sẽ thanh toán ở lễ tân. Đôi khi người thợ đã làm tóc cho bạn sẽ trao danh thiếp của họ cho bạn. Nếu bạn thích người thợ đó, lần tới bạn có thể chỉ định họ làm khi hẹn trước.

終わったら、受付で会計をします。担当美容師の名刺をくれることもあります。美容師が気に入ったら、次に来るときに予約で指名します。

がいこくじん む こうきょう

## 外国人向けの公共サービス Dịch vụ công cộng dành cho người nước ngoài

Số lượng người nước ngoài sinh sống ở Nhật ngày càng gia tăng, vì vậy các địa phương cũng nỗ lực rất nhiều cho một cuộc sống đa dạng về văn hóa. Cũng có nhiều địa phương xây dựng những văn phòng tư vấn đa ngôn ngữ gọi là *Gaikokujin Soodan Sentaa* (trung tâm tư vấn dành cho người nước ngoài).

Bạn có thể tới các văn phòng tư vấn này để xin tư vấn bằng các thứ tiếng về những khó khăn trong cuộc sống hay những thủ tục hành chính. Có nhiều nơi có thể hỗ trợ nối máy điện thoại với tư các cơ quan chuyên môn và phiên dịch viên để hỗ trợ tư vấn những nội dung chuyên môn như luật pháp, phúc lợi xã hội, các thủ tục tạm trú, v.v.. Ngoài ra, một vài địa phương sẽ ủy thác cho tổ chức tình nguyện tự nhân để họ thông báo tới cư dân người nước ngoài những thông tin hành chính cũng như nội quy sinh hoạt, đồng thời đóng vai trò trung gian để truyền đạt lại ý kiến, nguyện vọng của cư dân người nước ngoài với chính quyền địa phương. Khi sống ở Nhật, bạn hãy tìm hiểu và tận dụng các dịch vụ công cộng dành cho người nước ngoài nhé.



日本国内に在住する外国人の増加を受けて、各地方自治体では多文化共生のためのさまざまな取り組みを行っています。「外国人相談センター」のような名称で、多言語での相談窓口を設けている自治体も多くあります。

相談窓口では、生活上困っていることやさまざまな手続きのし方などについて、外国語で相談することができます。法律や福祉、在留手続きなどに関する専門的な相談については、各専門機関と通訳との三者通話ができるようになっていところもあります。また、民間のボランティアに委嘱して、外国人住民に行政情報や生活ルールを伝えたり、外国人住民からの意見や要望を自治体に伝達したりする橋渡し役を活用している自治体もあります。日本に住むときは、ぜひ自分が住む地域の外国人向け公共サービスについて調べて、有効利用してください。